ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

🙠🕮🙢

**PHẠM ĐỨC THUẬN**

**PROMOTING LEARNER AUTONOMY FOR NON-ENGLISH MAJORS THROUGH PROJECT WORK IN A VIETNAMESE UNIVERSITY**

(Tăng cường tính tự chủ cho sinh viên không chuyên tiếng Anh thông qua dự án tại một trường đại học ở Việt Nam)

**Chuyên ngành: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh**

**Mã số: 9140231.01**

\

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**HANOI – 2021**

**Công trình được hoàn thành tại:**

**Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội**

Cán bộ hướng dẫn: PGS. TS. Nguyễn Văn Trào

TS. Huỳnh Anh Tuấn

Phản biện 1: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Phản biên 2: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Phản biên 3: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ họp tại

. . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

vào hồi giờ ngày tháng năm

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

## CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU

## 1.1. Mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu

Mục đích cuối cùng của nghiên cứu là khám phá cách thức thực hiện các dự án nâng cao tính tự chủ của sinh viên trong bốn khía cạnh: kỹ thuật, tâm lý, chính trị và văn hóa xã hội.

Để đạt được mục đích và các mục tiêu, nghiên cứu này cố gắng trả lời câu hỏi nghiên cứu tổng thể và các câu hỏi nghiên cứu phụ sau:

Câu hỏi nghiên cứu bao quát là:

*Làm thế nào để dự án thúc đẩy quyền tự chủ của người học đối với các chuyên ngành không sử dụng tiếng Anh trong trường đại học?*

Các câu hỏi phụ là:

*1. Về mặt kỹ thuật, làm thế nào để các dự án nâng cao khả năng tiếp cận của học sinh với các nguồn tài nguyên học tập và việc sử dụng các kỹ năng / chiến lược học tập của họ?*

*2. Về mặt tâm lý, các dự án thúc đẩy thái độ học tiếng Anh và động cơ học tiếng Anh của học sinh như thế nào?*

*3. Về mặt chính trị - phê bình, làm thế nào để các dự án kích thích sự lựa chọn nội dung học tập và lựa chọn phương pháp học tập của học sinh?*

*4. Về mặt văn hóa - xã hội, dự án hoạt động như thế nào để thúc đẩy sự tương tác và cộng tác của học sinh?*

## 1.2. Phạm vi nghiên cứu

## Nghiên cứu hành động này dựa trên mong muốn cải thiện việc dạy và học tiếng Anh cho giáo viên và sinh viên trong giáo dục đại học. Và bắt đầu với lập luận rằng tự chủ đóng một vai trò thiết yếu trong giáo dục tiếng Anh do những lợi ích của nó đối với người học, dự án sử dụng nghiên cứu này hoạt động như một biện pháp can thiệp nhằm tăng cường quyền tự chủ cho 34 chuyên ngành không sử dụng tiếng Anh tại một trường đại học ở miền Bắc Việt Nam.

## 1.3. Đóng góp của nghiên cứu

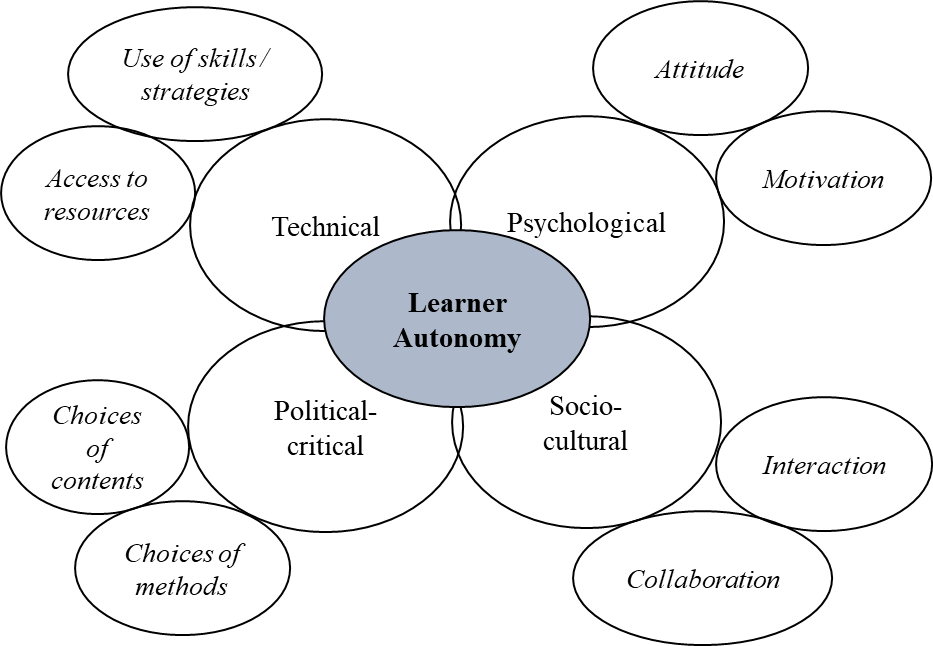
Ý nghĩa của nghiên cứu này là gấp đôi. Thứ nhất, từ góc độ lý thuyết, kết quả nghiên cứu đã chứng minh rằng việc nâng cao tính chủ động của người học được thể hiện rõ ở các chuyên ngành không sử dụng tiếng Anh thông qua dự án. Thứ hai, từ góc độ thực tiễn, để tăng cường quyền tự chủ của người học cho sinh viên trong cơ sở nghiên cứu, công việc dự án được chứng minh là một cách tiếp cận hiệu quả.

### CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN

### 2.1. Tính tự chủ của người học

Quyền tự chủ của người học không thể phủ nhận là một khái niệm đa tầng có thể được nhìn nhận từ các khía cạnh khác nhau. Điều này dẫn đến vô số nỗ lực để lý thuyết hóa nó. Các định nghĩa được đề xuất bởi Holec (1981), Little (1991), Dam (1995), Benson và Voller (1997), Benson (1997), Litllewood (1999), Scharle và Szabo (2000), Benson (2001), và Oxford (2003) được chú ý nhiều hơn trong các tài liệu. Và người ta thấy rằng có hai cách mà các học giả sử dụng để khái niệm hóa quyền tự chủ của người học. Một số học giả đưa ra giả thuyết về quyền tự chủ trong các định nghĩa bao gồm Holec (1981), Little (1991), Dam (1995), Scharle và Szabo (2000), và Benson (2001). Những người khác mô tả quyền tự chủ của người học trong các khuôn khổ bao gồm Benson và Voller (1997), Benson (1997), Littlewood (1999) và Oxford (2003).

Mặc dù các học giả tiếp cận quyền tự chủ của người học khác nhau, bốn khía cạnh đã được xác định trong các cấu hình đề xuất về quyền tự chủ của người học, đó là kỹ thuật, tâm lý, phản biện chính trị và văn hóa xã hội.



*Hình 1: Khung Khái niệm về Quyền Tự chủ của Người học*

Trong nghiên cứu này, quyền tự chủ của người học được khái niệm như một cấu trúc nhiều lớp bao gồm bốn khía cạnh: kỹ thuật, tâm lý, phản biện chính trị và văn hóa xã hội. Tương ứng, quyền tự chủ về kỹ thuật có liên quan đến việc người học tiếp cận với các nguồn tài nguyên học tập và sử dụng các kỹ năng học tập của họ; tính tự chủ tâm lý có thái độ và động cơ; quyền tự chủ quan trọng về chính trị nêu bật sự lựa chọn của người học về nội dung và phương pháp học tập; và tự chủ văn hóa xã hội có tính năng tương tác và cộng tác.

### 2.2. Dự án

Nhiều người ủng hộ công việc của dự án như Fried-Booth (2002), Haines (1989), Sheppard và Stoller (1995), Stoller (2002), và Alan và Stoller (2005), những người có các cách tiếp cận khác nhau đã đồng ý về sáu đặc điểm của công việc dự án là tóm tắt bởi Stoller (2002). Đầu tiên, công việc dự án ưu tiên nội dung hơn là ngôn ngữ. Như vậy, có thể coi đây là tấm gương phản chiếu thế giới thực bao gồm những chủ đề mà học sinh quan tâm. Thứ hai, học sinh sẽ thực hiện các nhiệm vụ chính trong một dự án, và giáo viên sẽ hướng dẫn và hỗ trợ nếu cần thiết. Thứ ba, trong quá trình này, sinh viên có thể làm việc cá nhân hoặc hợp tác trong các nhóm nhỏ, hoặc cả lớp để chia sẻ nguồn lực, ý tưởng và chuyên môn để hoàn thành dự án. Thứ tư, học sinh tích hợp các kỹ năng đa dạng thông qua việc tiến hành các nhiệm vụ. Thứ năm, công việc của dự án thường được thiết kế với các sản phẩm cuối cùng là kết quả, ví dụ, một bài thuyết trình bằng miệng, một phiên áp phích, một bảng thông báo, một báo cáo hoặc một màn trình diễn trên sân khấu. Dự án không chỉ phát triển tính chính xác về ngôn ngữ của học sinh thông qua giai đoạn quy trình, mà còn về sự trôi chảy của ngôn ngữ trong giai đoạn sản phẩm. Cuối cùng, công việc dự án có khả năng thúc đẩy, kích thích, trao quyền và thách thức. Nó thường dẫn đến việc xây dựng sự tự tin, lòng tự trọng và tự chủ của học sinh cũng như cải thiện các kỹ năng ngôn ngữ, học nội dung và khả năng nhận thức của học sinh.

Để phục vụ mục đích nghiên cứu của nghiên cứu này, công việc dự án được khái niệm như một phương thức dạy và học tích hợp vào chương trình giảng dạy liên tục, trong đó giáo viên và người học cộng tác với nhau trong việc xây dựng dự án, thực hiện các hoạt động dự án, trình bày kết quả cuối cùng của dự án và đánh giá dự án .

Dựa trên mô hình được đề xuất bởi Stoller (2002), nhà nghiên cứu đã đưa mười bước vào mô hình bốn giai đoạn, đóng vai trò là mô hình hoạt động của công việc dự án trong nghiên cứu này. Điều này nhằm mục đích giúp nhà nghiên cứu hình dung toàn bộ quá trình thực hiện một dự án một cách đơn giản hơn. Các giai đoạn là chuẩn bị, hiện thực hóa, trình bày và đánh giá. Bảng 4 dưới đây mô tả các hoạt động chi tiết của các giai đoạn.

*Bảng 4: Bốn giai đoạn của mô hình làm việc của công việc dự án*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | | **Hoạt động** |
| 1 | Sự chuẩn bị | * Giáo viên chuẩn bị các chủ đề / chủ đề từ giáo trình hiện có, giới thiệu về công việc dự án sẽ được tích hợp trong học tập, gợi ý kết quả cuối cùng của dự án * Học sinh tự thành lập nhóm. * Học sinh và giáo viên:   1. đồng ý về chủ đề cho các dự án,  2. xác định kết quả cuối cùng của dự án,  3. chi tiết các hoạt động,  4. xem xét trách nhiệm,  5. đồng ý về thời hạn cho các dự án,  6. thống nhất về thời gian thu thập, tổng hợp thông tin và trình bày các sản phẩm cuối cùng. |
| 2 | Hiện thực hóa | * Học sinh tìm kiếm và thu thập thông tin. * Giáo viên hỗ trợ học sinh sắp xếp và phân loại các thông tin và tài liệu thu thập được. * Học sinh biên dịch, phân tích, sắp xếp thông tin và thảo luận về giá trị của dữ liệu thu thập được, giữ lại một số và loại bỏ những dữ liệu khác. * Giáo viên giúp học sinh chỉnh sửa và chỉnh sửa sản phẩm. |
| 3 | Thuyết trình | * Giáo viên chuẩn bị các nhu cầu ngôn ngữ cho học sinh khi chuẩn bị các sản phẩm cuối cùng * Học sinh trình bày sản phẩm cuối cùng |
| 4 | Đánh giá | * Học sinh phản ánh về các dự án bằng cách trả lời Bảng câu hỏi về công việc sau dự án |

### 2.3. Các nghiên cứu trước đây sử dụng công việc dự án để thúc đẩy quyền tự chủ của người học

Để cung cấp thông tin về các khía cạnh nhận thức luận và bản thể luận của nghiên cứu, trong phần này, các nghiên cứu trước đây sử dụng công việc dự án nhằm thúc đẩy quyền tự chủ của người học trong việc học tiếng Anh đã được xem xét. Người ta thấy rằng công việc dự án được sử dụng để phát triển tính tự chủ của người học trong các bối cảnh khác nhau, có thể dành cho sinh viên đại học giáo viên tương lai (Villa và Armstrong, 2004), hoặc sinh viên đại học ESP (Ramires, 2014), hoặc sinh viên trường học (Pichailuck & Luksaneeyanawin, 2017 ), hoặc sinh viên đại học chuyên ngành tiếng Anh (Chong, 2003; và Nguyễn Văn Lợi, 2017).

Hai khác biệt đáng kể cũng được tìm thấy trong các nghiên cứu. Sự khác biệt đầu tiên là cấu hình của quyền tự chủ của người học. Nhận thấy rằng các nghiên cứu chỉ tập trung vào các yếu tố riêng biệt của quyền tự chủ của người học như nhận thức và sự sẵn sàng, sự sẵn sàng và động cơ, khả năng nhận thức và siêu nhận thức, sự tự tin, hành vi học tập tự điều chỉnh, sự tự quyết định và quyết định về học tập, thái độ đối với bản thân. - trách nhiệm và thái độ đối với tương tác xã hội, sự lựa chọn của người học, môi trường hỗ trợ, và tự đánh giá. Sự khác biệt thứ hai là với những người tham gia nghiên cứu và bối cảnh nghiên cứu. Các nghiên cứu được đề cập không được thực hiện với các chuyên ngành không phải tiếng Anh trong bối cảnh trình độ đại học của Việt Nam. Trong số các nghiên cứu ở trên, ba nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh nước ngoài. Nghiên cứu thứ tư được thực hiện với chuyên ngành tiếng Anh.

### CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 3.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu: Nghiên cứu hành động

Để phục vụ các mục đích và trả lời các câu hỏi nghiên cứu ở trên, một thiết kế nghiên cứu hành động được cho là thích hợp cho nghiên cứu này. Do đó, trong các phần tiếp theo, các cuộc thảo luận tiếp tục bằng cách trình bày các định nghĩa của nghiên cứu hành động, lợi thế và những cảnh báo của nghiên cứu hành động, cơ sở lý luận của việc sử dụng nghiên cứu hành động và mô hình nghiên cứu hành động.

Nghiên cứu này sử dụng mô hình nghiên cứu hành động do Kemmis và McTaggart (1988) đề xuất, bao gồm bốn giai đoạn rộng (lập kế hoạch, hành động, quan sát và phản ánh) trong một chu kỳ nghiên cứu.

Các lý do cho sự lựa chọn này bao gồm: (1) mô hình này có các giai đoạn cốt lõi của một nghiên cứu hành động; (2) mô hình gồm 4 giai đoạn đơn giản, dễ áp ​​dụng; (3) mô hình này được các nhà nghiên cứu-thực hành công nhận phổ biến nhất, và (4) mô hình có một vòng xoắn ốc tiếp tục hoặc lặp đi lặp lại, lặp lại cho đến khi nhà nghiên cứu hành động đạt được kết quả thỏa đáng và cảm thấy đã đến lúc dừng lại. .

Bốn giai đoạn của mô hình nghiên cứu hành động làm việc được trình bày trong bảng 6 dưới đây.

Bảng 6: Mô hình làm việc của nghiên cứu hành động

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Giai đoạn*** | | ***Hoạt động*** |
| 1 | Kế hoạch | Xác định quyền tự chủ của học sinh trong bốn khía cạnh trước các dự án |
| 2 | Hành động | Triển khai công việc dự án vào giáo trình |
| 3 | Quan sát | Quản lý các công cụ thu thập dữ liệu  Thu thập dữ liệu |
| 4 | Phản chiếu | Phân tích dữ liệu thu thập được  Trình bày kết quả  Thảo luận về kết quả |

### 3.2. Bối cảnh nghiên cứu và những người tham gia

Trường đại học, nơi nghiên cứu được thực hiện, là một trường đại học cấp tỉnh nằm ở phía Bắc Việt Nam. Trường đại học nghiên cứu do tỉnh tài trợ với sứ mệnh đào tạo lực lượng lao động phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, các vùng lân cận và cả nước.

### Những người tham gia nghiên cứu hành động này là 34 sinh viên trong một lớp GE2 tại trường đại học Họ là sinh viên năm nhất chuyên ngành Sư phạm Mẫu giáo và Giáo dục Tiểu học. Trong đó, có 27 sinh viên nữ và 7 sinh viên nam, 9 sinh viên chuyên ngành Sư phạm mầm non, 25 sinh viên ngành Sư phạm tiểu học. Tất cả đều đã vượt qua GE1 trong các nhiệm kỳ trước.

### 3.3. Phương pháp thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu

Để phục vụ mục đích thu thập cả dữ liệu định lượng và định tính trong nghiên cứu này, các phương pháp thu thập dữ liệu khác nhau đã được sử dụng. Đây là hai bảng câu hỏi (Bảng câu hỏi làm việc trước dự án và Bảng câu hỏi công việc sau dự án), phỏng vấn và nhật ký của giáo viên.

### Trong nghiên cứu này, các quy trình phân tích dữ liệu do Ezzy (2002) đề xuất đã được sử dụng. Học giả mô tả phân tích nội dung theo một quy trình đơn giản hơn gồm bốn bước: (1) xác định các đơn vị phân tích (ví dụ: từ, câu) và các loại được sử dụng để phân tích; (2) xem xét các văn bản để mã hóa chúng và xếp chúng vào các loại; và sau đó (3) đếm và ghi lại sự xuất hiện của các từ, mã và danh mục. Từ đây phân tích thống kê và các phương pháp định lượng được áp dụng, dẫn đến (4) giải thích kết quả.

### 3.4. Xác định vấn đề

Với chức năng là điểm khởi đầu của quá trình nghiên cứu, phần phụ này sẽ xem xét bối cảnh giảng dạy và xác định các vấn đề nảy sinh từ đó. Quyền tự chủ của người học được đặt trong mối liên hệ trực tiếp với các vấn đề được tìm thấy. Cuộc điều tra xem xét bốn khía cạnh của quyền tự chủ của người học: công nghệ, tâm lý, phản biện chính trị và văn hóa xã hội. Nguồn dữ liệu được kiểm tra để chẩn đoán các vấn đề với quyền tự chủ của sinh viên là từ kết quả của bảng câu hỏi làm việc Trước dự án.

Bảng câu hỏi công việc tiền dự án (Phụ lục B) với 12 mục được thực hiện vào tuần thứ tư. Trước khi phát bảng câu hỏi, học sinh đã thông báo đồng ý. Bảng câu hỏi nhằm khám phá mức độ tự chủ của người học theo bốn khía cạnh của quyền tự chủ của người học: kỹ thuật, tâm lý, chính trị - phản biện và văn hóa xã hội.

Kết quả khảo sát cho thấy quyền tự chủ của sinh viên dường như khác nhau ở cả bốn góc độ. Với khía cạnh kỹ thuật, sinh viên dường như không khai thác các nguồn tài nguyên học tập xung quanh, và họ dường như sử dụng một loạt các kỹ năng học tập trong quá trình học của mình. Về khía cạnh tâm lý, học sinh dường như có thái độ trung lập đối với việc học tiếng Anh (không thuận lợi cũng không khó khăn), và động cơ học tập của các em có vẻ hơi thấp. Về khía cạnh chính trị - phản biện, các học viên chia sẻ rằng không có nhiều lựa chọn về nội dung học và phương pháp học tập trong học tập. Và đối với quan điểm văn hóa xã hội, học sinh dường như đã hạn chế sự tương tác và hợp tác trong học tập.

### 3.5. Thực hiện Dự án

Chương này mô tả việc thực hiện các dự án được coi là giai đoạn “hành động” của mô hình nghiên cứu hành động làm việc. Trong phần trước đã xác định tình trạng tự chủ học tập của sinh viên. Và trong phần này, công việc của dự án được chọn như một biện pháp can thiệp để cải thiện tính tự chủ của học sinh. Cụ thể hơn, ứng dụng của công việc dự án được mô tả trong bốn giai đoạn: chuẩn bị, hiện thực hóa, trình bày và đánh giá.

Kết quả của các hoạt động này, có tổng số 8 dự án được thành lập. Có thể thấy tổng thể 8 dự án khác nhau được thành lập, trong đó có 4 dự án là mô tả địa danh (Dự án 1 - Giới thiệu về chùa Bái Đính; Dự án 3 - Giới thiệu về 5 làng nghề ở Ninh Bình; Dự án 4- Giới thiệu về nghề làm bánh ở địa phương ; và Dự án 7 - Giới thiệu về một cửa hàng quần áo); 3 dự án khác liên quan đến chủ đề Tiếng Anh thực tế (Dự án 2- Lồng tiếng phim hoạt hình cổ tích ngắn Cinderella; Dự án 6- Lồng tiếng một đoạn ngắn của phim kinh dị - Annabelle; Dự án 8- Đặt bữa ăn trong nhà hàng; và các dự án còn lại Dự án thiên về mô tả con người (Dự án 5- Nói về tình bạn của những người bạn thân) Kết quả cuối cùng của các dự án cũng rất khác nhau: hầu hết các dự án đều liên quan đến việc làm video clip (Dự án 2, 4, 5, 6, 7 và 8) ; hai dự án còn lại là thuyết trình bằng miệng (Dự án 1) và tài liệu quảng cáo (Dự án 3) Xét về số lượng thành viên trong các dự án, ba dự án có 6 sinh viên trong nhóm của họ (Dự án 1, 2 và 3); ba Dự án có 3 thành viên: Dự án 5, 6 và 8; Dự án 7 có 2 thành viên.

### CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 4.1. Khía cạnh kỹ thuật

#### Khía cạnh kỹ thuật của quyền tự chủ của người học có hai loại cần được xem xét trong nghiên cứu này: (1) khả năng tiếp cận các nguồn học tập và (2) sử dụng các chiến lược học tập. Có ba tiểu mục trong loại thứ nhất: khai thác môi trường học tập; sử dụng các vật liệu bổ sung; và sử dụng các công cụ / hỗ trợ học tập. Và đối với loại thứ hai cũng có ba loại phụ: nhận thức, siêu nhận thức và xã hội / tình cảm. Việc trình bày kết quả và thảo luận trong phần này nhằm mục đích trả lời câu hỏi nghiên cứu phụ đầu tiên: "Về mặt kỹ thuật, làm cách nào để các dự án tăng cường khả năng tiếp cận của học sinh với các nguồn học tập và việc học sinh sử dụng các kỹ năng / chiến lược học tập?"

#### Các phát hiện thường đề xuất rằng quyền tự chủ lớn hơn trong khía cạnh kỹ thuật dường như được quy cho việc thực hiện các dự án. Những người học dường như thể hiện những thay đổi tích cực trong khả năng tiếp cận các khóa học lại và sử dụng các chiến lược học tập trong các dự án.

#### **4.1.1 Truy cập tài nguyên học tập**

Ba danh mục con được trình bày trong phần này bao gồm (1) khai thác môi trường học tập; (2) sử dụng các vật liệu bổ sung; và (3) việc sử dụng các công cụ / hỗ trợ học tập. Và kết quả cho thấy rằng các sinh viên dường như khai thác môi trường học tập của họ nhiều hơn trong quá trình làm dự án. Không gian học tập của học sinh dường như đã vượt ra ngoài 'việc học ở nhà' và vươn xa hơn đến 'thư viện', 'trực tuyến' và 'những nơi họ thực hiện các hoạt động dự án.' Đồng thời, một loạt các tài liệu học tập đa dạng hơn. trong số các sinh viên cũng đã được xác định. Các sinh viên đã sử dụng nhiều tài nguyên trực tuyến hơn, sách thư viện và từ điển. Bên cạnh đó, nhiều công cụ học tập cũng được sử dụng để phục vụ mục đích học tập. Và điện thoại thông minh và máy tính xách tay là hai công cụ phổ biến cùng với ứng dụng Google Dịch.

#### Dựa trên số liệu trình bày ở trên, có thể rút ra rằng việc thực hiện công việc dự án phần nào đã kích thích khả năng tiếp cận tài nguyên học tập của học sinh so với giai đoạn trước khi làm dự án. Điều này có thể thấy qua việc học sinh ngày càng tích cực hơn trong học tập. Ngoài giờ học trên lớp, họ dường như thường học ở nhà hơn. Không gian học tập của họ dường như được mở rộng: họ cũng đến những nơi khác để thực hiện các hoạt động học tập của mình. Đồng thời, họ dường như sử dụng nhiều hơn các công cụ học tập có sẵn xung quanh họ như máy tính, máy tính xách tay hoặc điện thoại thông minh.

#### Các kết quả được trình bày ở trên dường như phản ánh một quan điểm chung trong các tài liệu rằng việc tiếp cận các nguồn tài nguyên học tập góp phần phát triển tính tự chủ của người học (Reinders & White, 2011; Benson, 2013; Murray, Fujishima, & Uzuka, 2014; và Augustina, 2017) . Cả Benson (2013) và Augustina (2017) đều có chung quan điểm rằng tài nguyên học tập đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển tính tự chủ của người học. Và nó được chỉ ra rằng người học càng truy cập nhiều tài nguyên học tập, họ càng trở nên tự chủ hơn. Trong khi đó, Reinders and White (2011) và Murray, Fujishima, & Uzuka, (2014) nhấn mạnh tiềm năng của việc sử dụng các nguồn lực công nghệ đối với việc nâng cao tính tự chủ của người học. Các nhà nghiên cứu nói rõ rằng các khóa học trực tuyến và các công cụ công nghệ là những yếu tố góp phần kích thích sự tự chủ của người học. Và môi trường học tập nơi người học có thể giao lưu với nhau và tương tác và hợp tác trong các hoạt động học tập cũng được cho là sẽ hỗ trợ tính tự chủ (Murray, Fujishima, & Uzuka, 2014). Nghiên cứu này xác định rằng thông qua công việc dự án, sinh viên đã có cơ hội tận dụng tối đa các nguồn tài liệu học tập. Và bằng cách tiếp cận nhiều tài nguyên học tập hơn, quyền tự chủ của học sinh đã được tạo điều kiện dễ dàng.

#### **4.1.2 Sử dụng các kỹ năng / chiến lược học tập**

### Loại thứ hai trong khía cạnh kỹ thuật của quyền tự chủ được tập trung vào trong nghiên cứu này là việc sử dụng các kỹ năng / chiến lược học tập bao gồm ba loại phụ: nhận thức, siêu nhận thức và xã hội / tình cảm. Kết quả cho thấy trong các dự án, sinh viên đã sử dụng nhiều chiến lược học tập khác nhau được trình bày trong Bảng 31. Cùng với các chiến lược nhận thức khác nhau, sinh viên được xác định áp dụng các chiến lược siêu nhận thức và xã hội / tình cảm khác nhau vào các hoạt động học tập của họ.

### Kết quả từ ba hạng mục phụ (nhận thức, siêu nhận thức và xã hội / tình cảm) cho thấy rằng có sự gia tăng trong việc sử dụng các kỹ năng / chiến lược học tập giữa các sinh viên trong quá trình làm dự án. Các sinh viên dường như sử dụng nhiều kỹ năng / chiến lược hơn để tương tác với tài liệu sẽ học, sử dụng tài liệu một cách hiệu quả để phục vụ mục đích học tập hoặc áp dụng các kỹ thuật vào một nhiệm vụ học tập cụ thể. Họ dường như cũng sử dụng nhiều chiến lược hơn để lập kế hoạch và điều chỉnh việc học của mình. Đồng thời, họ dường như áp dụng nhiều chiến lược hơn để tìm kiếm sự hỗ trợ trong việc học và kiểm soát sự lo lắng của mình.

### Những phát hiện được tiết lộ ở trên đã cộng hưởng với một loạt các nghiên cứu về mối liên hệ giữa quyền tự chủ của người học và chiến lược học tập (Wenden, 1991; Cotterall, 1995; Oxford, 1999; Figura & Jarvis, 2007; Ceylan, 2015; và Wang, 2015). Những nghiên cứu này chia sẻ một quan điểm quan trọng rằng biểu hiện của các chiến lược học tập trong quá trình học tập thể hiện mức độ tự chủ của người học. Trong một diễn giải chi tiết hơn, Cotterall (1995) chỉ rõ rằng việc chứng minh nhiều chiến lược học tập hơn trong việc làm cho người học là biểu hiện của một quyền tự chủ được thực hiện đầy đủ. Tương tự, theo Ceylan (2015), sinh viên càng áp dụng nhiều chiến lược thì khả năng tự chủ của họ càng cao. Kết quả có vẻ khác với Nguyễn Văn Lợi (2017) khi xác định rằng khả năng nhận thức và siêu nhận thức là thiếu nhiều nhất. Tuy nhiên, việc tăng cường quyền tự chủ kỹ thuật dường như đã được Villa và Armstrong (2004) nhắc lại. Theo Villa và Armstrong (2004), các đặc điểm của khía cạnh kỹ thuật được thể hiện rõ trong nghiên cứu của họ như sau: người học tự kiểm soát việc học của mình; họ học cách học và do đó có thể áp dụng kiến ​​thức thu được trong trải nghiệm này vào việc học tập suốt đời; họ cùng nhau quyết định những gì họ muốn học, đặt mục tiêu riêng và lập kế hoạch hành động để đạt được những mục tiêu đó, đồng thời họ đánh giá quá trình và kết quả của trải nghiệm để rút kinh nghiệm.

### 4.2. Khía cạnh tâm lý

### Câu hỏi nghiên cứu phụ thứ hai trong nghiên cứu này tập trung vào khía cạnh thứ hai của tính tự chủ của người học - khía cạnh tâm lý bao hàm thái độ và động cơ. Câu hỏi đặt ra là “Về mặt tâm lý, các dự án thúc đẩy thái độ học tiếng Anh và động lực học tiếng Anh của học sinh như thế nào?” Do đó, thái độ và động cơ là hai tiểu loại chính trong quá trình phân tích dữ liệu. Để trả lời câu hỏi nghiên cứu phụ này, dữ liệu được thu thập từ Bảng câu hỏi công việc sau dự án (5 mục câu hỏi theo tỷ lệ Linkert 5, 6, 7 và 8). Bên cạnh đó, để xác thực kết quả, dữ liệu từ cuộc phỏng vấn và nhật ký của giáo viên cũng được thu thập và phân tích. Tam giác này đã giúp làm sáng tỏ hơn việc nâng cao tính tự chủ của người học về khía cạnh tâm lý. Kết quả cho thấy với việc thực hiện các dự án, học sinh dường như thể hiện thái độ tích cực đối với việc học tiếng Anh, và các em dường như có động lực học tập và tham gia vào các hoạt động học tập với sự hài lòng và thích thú vốn có của dự án với mong muốn đạt được những mục tiêu thường được chia sẻ với những người khác.

#### **4.2.1 Thái độ**

#### Kết quả cho thấy sự khác biệt đáng kể trong thái độ của học sinh trước khi làm dự án. Nó cho thấy những thay đổi trong thái độ của học sinh đối với việc học tiếng Anh trước và trong khi làm dự án. Trước khi các dự án được triển khai, chỉ có 17,6% sinh viên cho rằng việc học tiếng Anh là thú vị. Và phần trăm còn lại là “Bình thường như các môn học khác”. Trong khi đó, trong các dự án hầu như tất cả học sinh đều thể hiện thái độ tích cực đối với việc học tiếng Anh.

#### Qua phần trình bày ở trên, dường như việc thực hiện các dự án đã giúp các em cảm thấy yêu thích môn học hơn và khơi dậy niềm yêu thích môn học mà các em đã từng có. Trong học tập, các em tìm thấy niềm vui, sự thoải mái và hiệu quả, quên đi khó khăn.

#### Kết quả cho thấy về mặt tâm lý, việc áp dụng các dự án dường như giúp nâng cao thái độ học tiếng Anh của học sinh. Các học sinh đã thể hiện cảm xúc tích cực trong việc học tiếng Anh trong các dự án. Các kết quả dường như phản ánh mối liên hệ giữa thái độ và quyền tự chủ được nhiều tác giả công nhận (Knapper & Croppley, 1991; Wenden, 1991; Dickinson, 1995; Benson, 1997; Scharle & Szabo, 2000; Oroujlou & Vahedi, 2011; Zarei & Elakaei, 2012).

#### **4.2.2 Động lực**

Động cơ là phạm trù thứ hai trong khía cạnh tâm lý của tính tự chủ của người học. Được thảo luận trong tổng quan tài liệu, động cơ bao gồm ba thành phần: (1) mong muốn đạt được mục tiêu, (2) nỗ lực mở rộng theo hướng này, và (3) sự hài lòng với nhiệm vụ (Gardner và MacIntyre, 1993). Mục câu hỏi 6, 7 và 8 trong Bảng câu hỏi công việc sau dự án phục vụ mục đích thu thập dữ liệu cho hạng mục này. Nhìn chung, kết quả chỉ ra rằng khi được sử dụng như một công cụ tích hợp trong giáo trình quy trình, công việc dự án dường như nâng cao động lực học tập của học sinh.

Kết quả hiển thị thống kê mô tả về các yếu tố động lực của học sinh trong quá trình làm việc dự án được phân tích bởi SPSS. Có thể dễ dàng nhận thấy rằng điểm trung bình của cả ba mục câu hỏi đều cao và trên 4. Cụ thể hơn, điểm trung bình cho câu hỏi 6 “Khi làm dự án, em mong muốn đạt được mục tiêu học tập đã đặt ra” là 4,41; trung bình cho câu hỏi 7 “Tham gia vào các dự án, tôi đã rất nỗ lực trong việc học tiếng Anh” là 4,47; và ý nghĩa cho câu hỏi mục 8 “(Tôi hài lòng với hoạt động học tập của mình trong các dự án”.

Qua việc trình bày và giải thích kết quả, có thể thấy rằng thông qua việc thực hiện dự án, động lực của học sinh dường như được nâng cao về mong muốn đạt được mục tiêu học tập, nỗ lực và hài lòng với nhiệm vụ. Đặc biệt hơn, các sinh viên tỏ ra rất tham vọng với các mục tiêu mà họ đặt ra. Họ mong muốn hoàn thành nhiệm vụ với một kết quả tốt hơn. Họ đã thực hiện rất nhiều nỗ lực theo hướng đó cùng một lúc. Và khi hoàn thành dự án, họ tỏ ra rất vui và tự hào với công việc đã làm được. Tất cả những điều này có thể được xác định rằng ứng dụng dự án làm việc đã ảnh hưởng đến khía cạnh tâm lý của sự tự chủ của học sinh cả về thái độ và động cơ một cách tích cực. Các sinh viên dường như có thái độ tốt hơn đối với việc học tiếng Anh, và họ dường như có động lực hơn trong việc học môn học trong suốt quá trình ứng dụng dự án.

Các kết quả dường như ủng hộ các lập luận trong tài liệu rằng sự tự chủ và động lực của người học có mối liên hệ chặt chẽ với nhau (Deci & Ryan, 1985; Dam, 1995, Dickinson, 1995; Little, 1995, Ushioda, 1996; Benson, 2007). Các học giả đồng ý về mối liên hệ giữa tự chủ và động lực. Kết quả cũng xác nhận điều đã được khẳng định trong các nghiên cứu trước đây (Villa & Armstrong, 2004; Pichailuck & Luksaneeyanawin, 2017 Nguyen Van Loi, 2017) rằng sinh viên trở nên có động lực học tập môn học trong khi làm dự án.

**4.3. Khía cạnh chính trị**

Khía cạnh thứ ba của quyền tự chủ của người học được nghiên cứu trong nghiên cứu này là khía cạnh chính trị-phản biện. Trong khuôn khổ khái niệm, quan điểm về quyền tự chủ này được cấu hình với sự lựa chọn nội dung học tập và sự lựa chọn phương pháp học tập. Và câu hỏi nghiên cứu phụ thứ ba phục vụ mục đích thu thập dữ liệu cho khía cạnh này. Câu hỏi đặt ra là “Về mặt chính trị - phê bình, làm thế nào để các dự án kích thích sự lựa chọn nội dung học tập và lựa chọn phương pháp học tập của học sinh?”. Trong phần này, các kết quả từ dữ liệu thu thập được được trình bày và thảo luận trong hai tiểu thể loại nội dung học tập và phương pháp học tập. Dữ liệu được thu thập từ các câu trả lời của các mục 9 và 10 trong Bảng câu hỏi công việc sau dự án. Câu 9 là lựa chọn nội dung học và câu 10 chọn phương pháp. Kết quả chỉ ra rằng với việc thực hiện các dự án, học sinh được lựa chọn nhiều hơn về nội dung học tập và phương pháp học tập.

#### **4.3.1 Lựa chọn nội dung học tập**

#### Kết quả cho thấy rất nhiều người được hỏi khẳng định có nhiều lựa chọn về nội dung học tập trong các dự án. Dữ liệu “nhiều nội dung học tập” có mã 3a12 được tìm thấy xuất hiện 22 lần trong dữ liệu. Và về chất lượng của các lựa chọn cho nội dung học tập, có nhiều phạm vi dữ liệu hơn bao gồm “phù hợp”, “đa dạng”, “thú vị” và “mới mẻ”. Mã thường xuyên nhất là "thú vị" với 18 lần xuất hiện và mã ít thường xuyên nhất là "mới" với 5 lần xuất hiện.

#### Những thay đổi trong lựa chọn nội dung học tập của học sinh có thể thấy trong giai đoạn đầu tiên của việc làm dự án khi học sinh được lựa chọn chủ đề, kết quả và các dự án gợi ý. Phụ lục F trình bày các lựa chọn cho các danh mục này. Đối với các chủ đề, có bốn lựa chọn: mô tả người, mô tả một sự kiện, mô tả một địa điểm và tiếng Anh thực tế. Và đối với mỗi chủ đề, cũng có một số dự án khả thi được đề xuất cho học sinh. Ví dụ, đối với đề tài tả người, học sinh có thể xem xét đề án về một người nổi tiếng, một nhóm bạn thân, gia đình hoặc lớp học. Đối với kết quả của các dự án, sinh viên có thể chọn bất kỳ thứ nào từ danh sách bao gồm video, bài thuyết trình, tài liệu quảng cáo, áp phích, chương trình trò chuyện, chương trình trò chơi hoặc vở kịch. Có thể thấy, sự đa dạng của các lựa chọn dành cho sinh viên đã mang lại sự đa dạng cho các dự án. Kết quả là có 8 dự án khác nhau.

#### Rõ ràng, về bản chất của nó, các dự án cung cấp nhiều lựa chọn hơn về nội dung học tập và hoạt động học tập cho người học. Và điều này phù hợp với những gì Hutchinson (1991) mô tả về công việc dự án nói rằng sự lựa chọn nội dung và hoạt động học tập trong dự án là không giới hạn và cung cấp cho người học sự thích nghi và sáng tạo. Các phát hiện cũng chứng minh lập luận của Thomas (2000) rằng các dự án bao gồm các lựa chọn của người học hơn là hướng dẫn truyền thống, nơi chỉ có giáo viên quyết định nội dung và phương pháp học tập.

#### **4.3.2 Lựa chọn phương pháp học tập**

### Về chất lượng của các lựa chọn phương pháp học tập, bảng trình bày ba mô tả (từ hoặc cụm từ) thường xảy ra nhất bởi người được hỏi. Đây là "mới" với 9 lần xuất hiện, "thú vị" với 7 lần xuất hiện và "hiệu quả" với 17 lần xuất hiện. Tương tự như quan điểm của sinh viên về chất lượng nội dung học tập trong các dự án, có thể nhận thấy rằng sinh viên cũng nhận thấy những phẩm chất tích cực trong việc lựa chọn phương pháp học tập khi sinh viên thực hiện dự án của mình.

### Trên cơ sở trình bày các kết quả nghiên cứu cùng với diễn giải, có thể kết luận rằng việc lồng ghép các dự án vào chương trình quy trình đã mang lại nhiều sự lựa chọn hơn cho sinh viên cả về nội dung học và phương pháp học tập. Đồng thời, các học sinh dường như tin rằng những lựa chọn có phẩm chất tốt khiến họ thích học.

### Các phát hiện từ khía cạnh chính trị-phê bình của quyền tự chủ ủng hộ các lập luận trong tài liệu rằng khi được đưa ra lựa chọn, người học trở nên độc lập hơn (Cotterall, 1995), có trách nhiệm hơn (Assor và cộng sự, 2002) và tham gia hơn (Ramires, 2014; và Parker , et al., 2017) trong học tập. Kết quả cũng được lặp lại bởi Chong (2003) và Villa & Armstrong (2004). Chong (2003) kết luận rằng các dự án CALL cung cấp cho người học nhiều lựa chọn hơn trong học tập, và Villa & Armstrong (2004) cho rằng các sinh viên trở nên có trách nhiệm hơn khi họ cùng nhau đưa ra nhiều quyết định khác nhau.

### 4.4. Khía cạnh văn hóa xã hội

Trong phần này, việc trình bày và giải thích kết quả phục vụ cho việc trả lời câu hỏi nghiên cứu phụ thứ tư của nghiên cứu. Câu hỏi đặt ra là “Về mặt văn hóa - xã hội, dự án hoạt động như thế nào để thúc đẩy sự tương tác và cộng tác của học sinh?”. Để có câu trả lời cho câu hỏi, câu hỏi 11 và 12 trong Bảng câu hỏi công việc sau dự án được thiết kế để thu thập dữ liệu. Kết quả cho thấy rằng thực hiện các dự án dường như để kích thích sự tương tác và hợp tác của học sinh trong các hoạt động học tập của họ.

#### **4.4.1 Sự tương tác**

Như đã trình bày, dữ liệu được mã hóa cho sự tương tác của sinh viên được đưa vào bốn danh mục phụ: tần suất (tần suất?), Loại (với ai?), Địa điểm (ở đâu?) Và mục đích (để làm gì?). Có sáu mã trong các danh mục con đó. Đầu tiên, nhiều người được hỏi cho biết họ “thường xuyên” tương tác với mọi người trong khi thực hiện dự án của họ. Mã “thường xuyên” được đếm 26 lần xuất hiện. Và tương tác luôn được thực hiện với các thành viên trong nhóm (34 lần xuất hiện), và với giáo viên (17 lần xuất hiện). Sự tương tác được học viên thừa nhận diễn ra trực tuyến (34 lần) và trên lớp (32 lần). Và cuối cùng, về lý do tương tác, rất nhiều sinh viên trả lời rằng họ tương tác với mọi người để tìm kiếm sự hỗ trợ giải quyết vấn đề của họ (22 lần xuất hiện). Có thể tìm thấy thêm bằng chứng về sự tương tác thường xuyên trong các câu trả lời sau đây.

Dữ liệu từ nhật ký cũng cho thấy sự gia tăng tương tác trong các dự án. Bảng 45 dưới đây tóm tắt các tương tác trong quá trình học tập trong các dự án từ Phụ lục P. Bảng này trình bày rằng số lượng các tương tác trước dự án ít hơn so với trong giai đoạn dự án. Các tương tác trong tuần đầu tiên chủ yếu là hỏi đáp thông thường giữa giáo viên và học sinh trong lớp, và hầu như không có tương tác ngoài lớp giữa học sinh và giáo viên. Giai đoạn từ tuần 7 đến 11 chứng kiến ​​sự gia tăng đáng kể cả về hình thức tương tác và tần suất tương tác. Đối với các hình thức tương tác, người ta ghi nhận rằng các cuộc tiếp xúc giữa học sinh - giáo viên để được hỗ trợ hoặc tham vấn ngoài lớp đã tăng mạnh trong giai đoạn thực hiện dự án. Các cuộc thảo luận trong lớp cũng được xây dựng, có thể là thảo luận giữa học sinh-học sinh hoặc tham vấn giáo viên-học sinh. Kết quả cũng chỉ ra rằng các sinh viên đã tích cực liên hệ với giáo viên của họ về những vấn đề mà họ gặp phải khi họ tiến hành các hoạt động dự án. Theo ghi nhận, học sinh liên lạc với giáo viên vào nhiều thời điểm khác nhau: buổi trưa hoặc buổi chiều, buổi tối hoặc thậm chí nửa đêm

***4.4.2 Hợp tác***

# Cùng với tương tác, cộng tác là phạm trù thứ hai trong khía cạnh văn hóa - xã hội được khái niệm hóa trong khung lý thuyết về tự chủ học tập. Để đo lường mức độ tăng cường hợp tác của học sinh trong việc học tiếng Anh thông qua tích hợp công việc dự án, câu hỏi 12 trong Bảng câu hỏi làm việc sau dự án được thiết kế để thu thập dữ liệu. Câu hỏi đặt ra là “Trong khi thực hiện các dự án, bạn đã cộng tác với mọi người như thế nào?”. Kết quả được trình bày rằng Ba mã trong các tiểu mục đầu tiên là “xây dựng dự án” với 34 lần xuất hiện, “trình bày” với 34 lần xuất hiện và “thực hiện nhiệm vụ dự án” với 28 lần xuất hiện. Có thể thấy rằng số lần xuất hiện của ba mã này thực sự rất cao. Có nghĩa là tất cả các sinh viên hầu hết đã hợp tác với nhau trong giai đoạn đầu tiên và giai đoạn cuối của công việc dự án, đó là “xây dựng dự án” và “trình bày”. Và “thực hiện nhiệm vụ dự án” liên quan đến giai đoạn hai của công việc dự án - thực hiện các nhiệm vụ dự án. Số lần xuất hiện của mã này cũng khá cao - 28. Điều này cho thấy các sinh viên đã hợp tác rất nhiều trong các dự án của họ.

# Trong danh mục phụ thứ hai, có hai mã “cộng tác với đồng đội” với 34 lần xuất hiện và “cộng tác với giáo viên” với 13 lần xuất hiện. Kết quả chỉ ra rằng học sinh chủ yếu hợp tác với bạn bè hơn là với giáo viên của mình.

# Tóm lại, với việc thực hiện công việc dự án, quan điểm văn hóa xã hội về quyền tự chủ của người học bao gồm sự tương tác và cộng tác giữa các sinh viên dường như đã phát triển. Sự phát triển rõ ràng trong tất cả các danh mục phụ. Về mặt tương tác, các sinh viên tương tác với mọi người với tần suất cao hơn và trong một môi trường lớn hơn. Đối với sự hợp tác, sự hợp tác đã được quan sát trong nhiều hoạt động học tập hơn.

# Các phát hiện dường như phù hợp với các lập luận trong tài liệu được nhiều học giả đề xuất rằng quan điểm văn hóa xã hội là một yếu tố quan trọng trong cấu hình tự chủ, làm nổi bật sự tương tác và hợp tác trong quá trình học tập (Oxford, 2003). Thông qua sự tương tác và hợp tác với các đồng nghiệp khác, người học có thể học một cách hiệu quả (Little, 2007). Việc chứng minh sự tương tác và cộng tác nhiều hơn giữa các sinh viên trong các dự án trong nghiên cứu này dường như cũng chứng minh đề xuất của Palfreyman (2003) rằng sự hợp tác và tương tác là trung tâm của năng lực tự chủ thành công. Bên cạnh đó, quyền tự chủ được xác định trong sự phụ thuộc lẫn nhau thay vì độc lập toàn bộ (Little, 1996). Và điều này có thể được nhìn thấy trong sự hợp tác tham gia vào các hoạt động dự án được thể hiện giữa các sinh viên.

## CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN

## 5.1. Tổng quan về nghiên cứu

Nghiên cứu được báo cáo trong luận án này đã khảo sát việc nâng cao tính chủ động của người học thông qua việc thực hiện công việc dự án trong chương trình giảng dạy trong suốt một học kỳ với 34 sinh viên năm thứ nhất chuyên ngành không sử dụng tiếng Anh tại một trường đại học phía Bắc Việt Nam.

Nghiên cứu được thúc đẩy bởi các lập luận thường được chia sẻ trong tài liệu rằng quyền tự chủ của người học có lợi cho người học trong việc học của họ. Những người học tự chủ được cho là có những phẩm chất tốt như sự tham gia, thái độ tích cực, động lực cao, độc lập, tự điều chỉnh, hợp tác và tương tác. Những phẩm chất này được nhắm mục tiêu trong chương trình giảng dạy của trường đại học nghiên cứu. Đồng thời, trong tài liệu cũng thấy rằng công việc dự án được cho là phát triển tính tự chủ của người học. Bên cạnh đó, dường như có rất ít tài liệu về việc sử dụng công việc dự án để thúc đẩy các khía cạnh của quyền tự chủ của người học. Không có nghiên cứu nào trong số các nghiên cứu được tìm thấy sử dụng công việc của dự án như một biện pháp can thiệp để thúc đẩy các thành phần của quyền tự chủ về bốn khía cạnh đối với các chuyên ngành không sử dụng tiếng Anh trong bối cảnh tiếng Việt bậc đại học. Do đó, nghiên cứu được kỳ vọng là một nghiên cứu thực nghiệm trong khu vực.

Trong nghiên cứu này, quyền tự chủ của người học được khái niệm như một khái niệm nhiều mặt bao gồm bốn khía cạnh: kỹ thuật, tâm lý, chính trị-phê bình và văn hóa xã hội. Hai thành phần: tiếp cận các nguồn học tập và sử dụng các kỹ năng / chiến lược học tập thể hiện khía cạnh kỹ thuật. Thái độ đối với việc học tiếng Anh và động cơ thể hiện khía cạnh tâm lý. Lựa chọn nội dung học tập và lựa chọn phương pháp học tập thể hiện khía cạnh chính trị - phê bình. Và sự tương tác và hợp tác thể hiện khía cạnh văn hóa xã hội. Cấu hình này đóng vai trò là khung lý thuyết về quyền tự chủ của người học được sử dụng trong nghiên cứu này.

Đồng thời, công việc dự án được lý thuyết như một phương thức dạy và học tích hợp vào chương trình giảng dạy hiện có với bốn giai đoạn chuẩn bị, hiện thực hóa, trình bày và đánh giá. Trong giai đoạn chuẩn bị, nó bao gồm việc giáo viên chuẩn bị các chủ đề / chủ đề từ giáo trình hiện có, giới thiệu về công việc dự án sẽ được tích hợp trong quá trình học, đề xuất kết quả cuối cùng của dự án. Nó cũng liên quan đến việc phân nhóm của học sinh và các hoạt động hợp tác giữa giáo viên và học sinh trong việc thống nhất chủ đề cho các dự án, xác định kết quả cuối cùng của dự án, chi tiết các hoạt động, xem xét trách nhiệm, thống nhất thời hạn cho các dự án và thống nhất thời gian tập hợp , tổng hợp thông tin và trình bày các sản phẩm cuối cùng. trong giai đoạn hiện thực hóa, sinh viên tìm kiếm và thu thập thông tin; giáo viên hỗ trợ học sinh sắp xếp và phân loại các thông tin và tài liệu thu thập được; các sinh viên biên soạn, phân tích, sắp xếp thông tin và thảo luận về giá trị của dữ liệu thu thập được, giữ lại một số và loại bỏ những dữ liệu khác; và giáo viên giúp học sinh sửa chữa và chỉnh sửa sản phẩm. Trong giai đoạn thuyết trình, giáo viên chuẩn bị các nhu cầu ngôn ngữ cho học sinh trong việc chuẩn bị các sản phẩm cuối cùng; và học sinh trình bày sản phẩm cuối cùng học sinh trình bày sản phẩm cuối cùng của mình. Trong giai đoạn cuối, sinh viên đánh giá công việc dự án của họ bằng cách trả lời Bảng câu hỏi công việc sau dự án.

Là một giáo viên tiếng Anh, tôi luôn quan tâm đến việc làm thế nào để kích thích hiệu quả học tập và giảng dạy trong và ngoài lớp học của mình. Tôi thực hiện nghiên cứu này với mục đích cuối cùng là xem xét cách thức hoạt động của dự án nâng cao tính tự chủ của người học. Do đó, câu hỏi nghiên cứu bao trùm là “Làm thế nào để dự án thúc đẩy quyền tự chủ của người học đối với các chuyên ngành không sử dụng tiếng Anh trong trường đại học?”. Câu hỏi nghiên cứu chính này được chia thành bốn câu hỏi nghiên cứu phụ: (1) Về mặt kỹ thuật, làm thế nào để các dự án tăng cường khả năng tiếp cận của sinh viên với các nguồn tài nguyên học tập và việc sử dụng các kỹ năng / chiến lược học tập của sinh viên ?; (2) Về mặt tâm lý, làm thế nào để các dự án thúc đẩy thái độ học tiếng Anh và động lực học tiếng Anh của học sinh ?; (3) Về mặt chính trị - phê bình, làm thế nào để các dự án kích thích sự lựa chọn nội dung học tập và lựa chọn phương pháp học tập của học sinh ?; (4) Về mặt văn hóa - xã hội, dự án hoạt động như thế nào để thúc đẩy sự tương tác và cộng tác của học sinh ?.

Để trả lời các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra ở trên, mô hình nghiên cứu hành động 4 giai đoạn của Kemmis và McTaggart (1988) đã được chọn làm phương pháp nghiên cứu cho nghiên cứu với một chu kỳ. Bốn giai đoạn bao gồm lập kế hoạch, hành động, quan sát và phản ánh. Giai đoạn kế hoạch liên quan đến việc xác định tình trạng tự chủ của người học giữa các sinh viên trước khi áp dụng các dự án. Giai đoạn thứ hai - hành động, có sự can thiệp của các dự án vào chương trình học. Giai đoạn quan sát bao gồm quản lý các công cụ thu thập dữ liệu và thu thập dữ liệu. Giai đoạn phản ánh bao gồm phân tích dữ liệu thu thập được, trình bày kết quả và thảo luận về kết quả.

Để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu, các công cụ đã được sử dụng: bảng câu hỏi, phỏng vấn và nhật ký của giáo viên. Hai bảng câu hỏi được thực hiện ở hai giai đoạn khác nhau của dự án. Bảng câu hỏi công việc tiền dự án đã được gửi cho sinh viên trước khi thực hiện dự án. Và Bảng câu hỏi công việc sau dự án được thực hiện ngay sau khi trình bày các dự án. Việc đối chiếu và so sánh kết quả của hai bảng câu hỏi đã giúp phản ánh những thay đổi và phát triển của các thành phần của quyền tự chủ của người học. Các cuộc phỏng vấn với các sinh viên được thực hiện sau khi họ trình bày các sản phẩm cuối cùng của dự án của họ. Và nhật ký được viết từ đầu học kỳ đến khi kết thúc công việc của dự án. Dữ liệu thu thập được từ các cuộc phỏng vấn và nhật ký được sử dụng làm nguồn dữ liệu bổ sung để phân tích và phân tích với dữ liệu của bảng câu hỏi. Việc phân tích dữ liệu thu thập được dựa trên phân tích nội dung bốn bước, đó là: (1) xác định các đơn vị phân tích (ví dụ: từ, câu) và danh mục được sử dụng để phân tích; (2) xem xét các văn bản để mã hóa chúng và xếp chúng vào các loại; và sau đó (3) đếm và ghi lại sự xuất hiện của các từ, mã và danh mục; (4) giải thích kết quả.

Việc thực hiện công việc của dự án trong bốn giai đoạn dẫn đến có ba mươi tư sinh viên thực hiện tám dự án với các chủ đề và kết quả khác nhau. Có sáu dự án làm video clip, một dự án tạo tài liệu quảng cáo và một dự án trình bày bằng miệng. Các dự án thuộc ba chủ đề: mô tả địa điểm, mô tả con người và tiếng Anh thực tế.

Kết quả tổng thể cho câu hỏi nghiên cứu chính cho thấy việc nâng cao tính chủ động của người học thể hiện rõ ở cả 4 khía cạnh: kỹ thuật, tâm lý, phản biện chính trị và văn hóa xã hội. Về khía cạnh kỹ thuật, sinh viên tiếp cận nhiều tài nguyên học tập hơn so với trước khi thực hiện các dự án và họ sử dụng nhiều kỹ năng / chiến lược học tập hơn. Về khía cạnh tâm lý, trong quá trình làm dự án, học sinh có thái độ học tiếng Anh tích cực hơn rất nhiều, học sinh có động lực học tập cao. Đối với khía cạnh chính trị - phản biện, sinh viên có nhiều lựa chọn hơn về nội dung học và phương pháp học tập. Và với khía cạnh văn hóa xã hội, học sinh tương tác thường xuyên hơn với bạn bè và giáo viên của mình không chỉ trong mà còn ngoài lớp học, và họ hợp tác trong các hoạt động học tập hơn. Những phát hiện trong nghiên cứu này dường như ủng hộ lập luận của nhiều học giả rằng công việc dự án phát triển tính tự chủ cho người học trong việc học của họ. Thomas (2000), Stoller (2002) và Allan and Stoller (2005) chia sẻ quan điểm rằng công việc dự án dẫn đến việc xây dựng tính tự chủ của người học. Các phát hiện trong nghiên cứu này cũng đóng góp cho các nghiên cứu trước (Chong, 2003; Villa và Armstrong, 2004; Ramires, 2014; Pichailuck & Luksaneeyanawin, 2017; và Nguyễn Văn Lợi, 2017) rằng việc triển khai các dự án vào quá trình học tập đã nâng cao quyền tự chủ của học sinh.

Rõ ràng, việc trình bày các kết quả nghiên cứu và các cuộc thảo luận ở trên cho thấy việc thực hiện các dự án đã mang lại cho sinh viên “một môi trường học tập mới” (Reinders & White, 2011). Không gian học tập mới này có nhiều cơ hội học tập hơn. Họ có nhiều lựa chọn hơn cho những gì họ sẽ học và họ có thể tự quyết định cách thực hiện các hoạt động học tập của mình. Có thể thấy rằng tình huống học tập mới này đã thực hiện quyền tự do học tập của học sinh, điều mà trước đây rất hiếm trong thực tiễn giáo dục truyền thống. Lập luận này được hỗ trợ bởi Littlejohn (1985), và phù hợp với đề xuất của Benson (2012) về việc tạo ra các tình huống học tập để người học kiểm soát việc học của họ.

Người ta cũng thấy rằng môi trường học tập mới trong việc thực hiện các dự án có tác động của công nghệ. Trong suốt quá trình ứng dụng công việc của dự án, tất cả các dạng công nghệ hiện có (trang web, ứng dụng di động, tài nguyên trực tuyến, mạng xã hội, điện thoại thông minh, máy tính) đã được xác định là có mặt trong các hoạt động học tập của học sinh. Công nghệ cũng cung cấp cơ hội tương tác và hỗ trợ học tập bên ngoài các bối cảnh chính thức. Điều này đã được chứng minh qua việc học sinh sử dụng các ứng dụng di động phổ biến như Facebook Messenger, Zalo, hoặc Google E-mail để tương tác và giao tiếp với giáo viên và các thành viên trong nhóm. Giải thích dường như được hỗ trợ bởi Reinders & White (2011) rằng công nghệ cung cấp khả năng chi trả gia tăng cho việc học tự chủ. Đồng thời, những phát hiện liên quan đến sự nổi bật của công nghệ di động phù hợp với giả định của Stockwell & Reinders (2019) rằng người học sẽ có động lực sử dụng thiết bị di động của họ để thực hiện các hoạt động học tập dựa trên ứng dụng. Người ta thấy rằng phần lớn các dự án làm video mà sinh viên sử dụng các ứng dụng trên điện thoại thông minh của họ. Mặc dù trọng tâm của nghiên cứu này không phải là sự kết nối của công nghệ và động lực, nhưng người ta nhận thấy rằng công nghệ ảnh hưởng tích cực đến các khía cạnh học tập của sinh viên và sự phát triển tính tự chủ của người học.

Nghiên cứu đã chứng minh rằng việc áp dụng các dự án vào quá trình học tập mang lại những kết quả không giống nhau và công việc của dự án đáng được sử dụng không chỉ để thúc đẩy các khía cạnh của quyền tự chủ của người học mà còn để thay đổi và chuyển hóa học sinh thành những học sinh mới thể hiện những phẩm chất tốt. Cùng với những thay đổi tích cực về động lực và sự tương tác trong học tập, người ta thấy rằng việc sử dụng chiến lược gia tăng và tâm lý học được nâng cao. Nghiên cứu này ủng hộ Wenden (1991) và White (2008), những người tin tưởng mạnh mẽ vào tính liên kết giữa các chiến lược học tập và quyền tự chủ của người học rằng khi người học nắm vững các chiến lược học tập, các khía cạnh tự chủ của họ sẽ được nâng cao. Những phát hiện ở các sinh viên cho thấy rằng các sinh viên đã thể hiện rất nhiều chiến lược học tập, từ chiến lược nhận thức đến chiến lược siêu nhận thức và chiến lược xã hội / tình cảm.

## Để kết luận, ứng dụng công việc dự án trong nghiên cứu này đại diện cho một phương tiện quan trọng để thúc đẩy quyền tự chủ của người học. Nghiên cứu đã chứng minh sự phù hợp liên tục của việc nghiên cứu quyền tự chủ của người học và củng cố mối liên kết bền vững giữa lý thuyết, nghiên cứu và thực hành trong lĩnh vực tự chủ của người học.

## 5.2. Hàm ý

Nghiên cứu sử dụng công việc dự án như một công cụ can thiệp để thúc đẩy quyền tự chủ của người học, do đó, ý nghĩa và khuyến nghị được trình bày trong hai lĩnh vực chính: nghiên cứu tính tự chủ trong học tập và thực hiện công việc dự án.

Quyền tự chủ của người học được nhìn nhận như một khái niệm đa góc độ. Vì vậy, trong điều kiện nghiên cứu quyền tự chủ của người học, trước tiên, có ý kiến ​​cho rằng cần xác định quyền tự chủ và chia nhỏ nó thành các thành phần nhỏ hơn. Điều này giúp thiết lập một khung lý thuyết trong suốt quá trình nghiên cứu. Và bằng cách đó, việc đánh giá tính tự chủ của người học có thể dễ dàng hơn. Thứ hai, sử dụng nhiều bộ dữ liệu và sử dụng các công cụ thu thập dữ liệu khác nhau trong một nghiên cứu là điều cần thiết. Điều này là do các hành vi học tập tự chủ của học sinh có thể được định hình và thể hiện trong các tình huống và môi trường học tập khác nhau. Do đó, thiết kế các phương pháp hỗn hợp và việc sử dụng thu thập và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu này sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích cho các nghiên cứu khác.

Kết quả trong nghiên cứu này chứng minh rằng các dự án có thể làm cho học sinh có động lực hơn trong học tập, có thái độ tốt hơn với việc học, sử dụng nhiều kỹ năng hơn để thực hiện các nhiệm vụ học tập và tận dụng các nguồn học tập, tương tác nhiều hơn và hợp tác trong học tập các hoạt động. Do đó, công việc dự án có thể là một cách tiếp cận hiệu quả không chỉ trong việc học tiếng Anh như một ngoại ngữ mà còn trong các môn học khác. Và việc áp dụng từ dự án có thể khả thi không chỉ trong bối cảnh của cơ quan nghiên cứu của nghiên cứu này mà còn trong các bối cảnh EFL khác.

Việc nâng cao quyền tự chủ của người học được xác định ở trên trong số các sinh viên đã cung cấp thêm bằng chứng cho hiệu quả của việc thực hiện công việc dự án trong nghiên cứu này. Dựa trên điều này, có một số ý nghĩa trong việc áp dụng các dự án vào quá trình học tập. Đầu tiên, mục đích sử dụng các dự án cần được xem xét trước khi thực hiện. Trong nghiên cứu này, các dự án đã được sử dụng để kích thích sự tự chủ của người học. Tuy nhiên, với các mục đích khác nhau trong các nghiên cứu khác, trọng tâm trong các dự án có thể được thay đổi. Tiếp theo, nên chọn một mô hình dự án phù hợp để phục vụ cho mục đích đã thiết lập. Cuối cùng, việc áp dụng các dự án trong nghiên cứu này nhấn mạnh vai trò hỗ trợ của giáo viên trong toàn bộ quá trình. Do đó, đề nghị giáo viên cần quy định rõ tất cả các hoạt động và trách nhiệm của cả giáo viên và học sinh trong các hoạt động đó. Bằng cách đó, giáo viên có thể hỗ trợ tốt hơn cho học sinh của mình.

## Trong quá trình làm dự án, có thể nhận thấy rằng phần lớn học sinh sử dụng các nguồn trực tuyến, điện thoại di động và các ứng dụng di động để quay video hoặc tìm kiếm nghĩa của các từ mới. Điều này cho thấy vai trò không thể thiếu của công nghệ đối với việc học của học sinh. Do đó, để áp dụng nhiều dự án tổng hợp liên quan đến việc sử dụng công nghệ tiên tiến hơn, có ba khuyến nghị. Đầu tiên, giáo viên nên tìm kiếm những đồng nghiệp có kinh nghiệm để được hỗ trợ tốt hơn. Thứ hai, cần đào tạo kỹ năng công nghệ cho sinh viên. Và cuối cùng, nhưng tốt nhất, giáo viên nên tự làm quen với các công cụ công nghệ trong các bối cảnh khác nhau mà người học có thể sử dụng.

## 5.3. Gợi ý để nghiên cứu thêm

Quyền tự chủ của người học được xác định là một khái niệm nhiều mặt. Vẫn còn thiếu nhiều thành phần trong khung khái niệm về quyền tự chủ của người học trong nghiên cứu này: nhận thức, sẵn sàng, tự tin, kiểm soát, trách nhiệm, tham gia, v.v. Cần có thêm nghiên cứu về cách thức hoạt động dự án thúc đẩy các thành phần tự chủ bị bỏ qua này.

Nghiên cứu này tập trung vào việc khảo sát việc tăng cường tám thành phần của quyền tự chủ của người học thông qua việc thực hiện các dự án đó là tiếp cận các nguồn học tập, sử dụng các kỹ năng / chiến lược học tập, thái độ học tiếng Anh, động cơ học tiếng Anh, lựa chọn nội dung học, lựa chọn cách học phương pháp, tương tác và cộng tác. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa các thành phần không được kiểm tra chặt chẽ. Các thành phần kết nối với nhau như thế nào và chúng ảnh hưởng đến nhau như thế nào trong quá trình áp dụng dự án cũng cần được nghiên cứu.

Đối tượng của nghiên cứu này là các chuyên ngành không phải tiếng Anh. Một dự án nghiên cứu khác sẽ được áp dụng cho những người tham gia có nguồn gốc khác sẽ rất thú vị. Trọng tâm như vậy sẽ giúp xác định rõ hơn hiệu quả của dự án trong việc phát triển tính tự chủ của người học.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC**

**LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Phạm Đức Thuận, (2017). *Promoting Learner Autonomy: A Literature Review.*. Kỷ yếu “Hội nghị chuyên đề nghiên cứu sau đại học toàn quốc 2017”, ULIS-VNU, 568-574
2. Phạm Đức Thuận, (2017). *Project Work for Teaching English for ESP Learners*. Kỷ yếu Hội thảo TESOL Quốc gia “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học ngoại ngữ”. Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 613-628.
3. Phạm Đức Thuận, (2018). *An exploration of English language teachers’ perception on four perspectives of learner autonomy*. Kỷ yếu Hội thảo TESOL Quốc gia “Tập trung vào sự trôi chảy”, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, 256-267.
4. Phạm Đức Thuận, (2018). *Project-Based Learning: From Theory to EFL Classroom Practice*. Kỷ yếu Hội thảo TESOL Quốc tế “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học ngoại ngữ”. Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 327-339.
5. Phạm Đức Thuận, (2019). *Project work to promote LA: Underlying Learning Theories*. Kỷ yếu Hội thảo TESOL Quốc tế “Tự chủ và động lực học ngoại ngữ trong thế giới liên thông”, Trường Đại học Sư phạm Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 368-379